

Số: 1800/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Tiểu Cần  
đạt đô thị loại IV vào năm 2020 và định hướng đến năm 2030

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

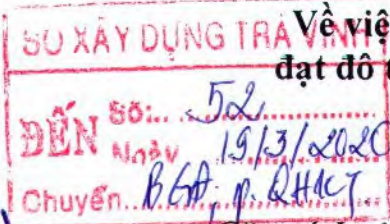
Căn cứ Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 15/08/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;





*Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đề cương Chương trình phát triển đô thị Tiểu Cần đạt đô thị loại IV vào năm 2020 và định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 23/TTr-SXD ngày 26/02/2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Tiểu Cần đạt đô thị loại IV vào năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

### **1. Quan điểm và mục tiêu:**

#### **1.1. Quan điểm:**

- Phát triển đô thị Tiểu Cần phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, lộ trình Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 - 2020, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040.

- Phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu chuyên dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng và bền vững trong phát triển; hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị, kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị và kế hoạch huy động vốn đầu tư phát triển đô thị.

#### **1.2. Mục tiêu:**

- Xây dựng đô thị phù hợp với định hướng quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần đã được phê duyệt và đảm bảo đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 12/07/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị và hướng đến thành lập thị xã Tiểu Cần giai đoạn sau năm 2020.

- Xây dựng danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư, cụ thể cho từng giai đoạn phát triển nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị.

- Làm cơ sở triển khai đầu tư và quản lý phát triển đô thị có trọng tâm, trọng điểm, theo hướng bền vững, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Nâng cao chất lượng đô thị, thông qua việc tập trung nguồn lực hợp lý để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đô thị, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, từng bước hiện đại và bền vững.



- Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối ưu tiên phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển đô thị.

## 2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn:

### 2.1. Giai đoạn đến năm 2025:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt khoảng 32 m<sup>2</sup>/ người.
- Tỷ lệ nhà kiên cố đạt khoảng 92%.
- Tỷ lệ đất giao thông đạt 36% trở lên.
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 2 - 5%.
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch là 100%.
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị là 150 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 85% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 70% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý.
- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%.
- Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 98%.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch 15%.
- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của đô thị đạt 95%.
- Tỷ lệ chất thải rắn khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.
- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính đạt 95% chiều dài các tuyến đường chính và 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.
- Chỉ tiêu cây xanh: Chỉ tiêu cây xanh đô thị  $\geq 8$  m<sup>2</sup>/ người; đất cây xanh công cộng khu vực nội thị  $\geq 5$  m<sup>2</sup>/ người.

### 2.2. Đến năm 2030:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt khoảng 35 m<sup>2</sup>/ người.
- Tỷ lệ nhà kiên cố đạt khoảng 95%.
- Tỷ lệ đất giao thông đạt 36% trở lên.
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 5%.
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch là 100%.
- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đô thị là 150 lít/người/ngày đêm.



- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị và 80% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý.

- Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%.

- Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch 15%.

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của đô thị đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 95%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính đạt 100% chiều dài các tuyến đường chính và 95% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

- Chỉ tiêu cây xanh: Chỉ tiêu cây xanh đô thị  $\geq 9\text{m}^2/\text{người}$ ; đất cây xanh công cộng khu vực nội thị  $\geq 6\text{m}^2/\text{người}$ .

3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị:

3.1. Lộ trình thực hiện các khu vực phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2025:

- Năm 2020, phát triển đô thị Tiểu Cần đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, khẳng định vai trò trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của đô thị Tiểu Cần đối với huyện Tiểu Cần.

- Giai đoạn 2021 - 2025, hoàn thiện các chỉ tiêu của đô thị loại IV, đưa huyện Tiểu Cần đạt tiêu chuẩn thị xã.

- Diện tích đất xây dựng đô thị: 800 ha.

- Quy mô dân số: 55.000 dân.

- Giai đoạn đến năm 2025, tập trung cải tạo và xây dựng phát triển các khu vực:

+ Chinh trang Trung tâm thị trấn Tiểu Cần và phát triển khu vực đô thị về phía đường Vành đai phía Đông (khu A<sub>1</sub>).

+ Mở rộng diện tích đất xây dựng đô thị về phía xã Hiếu Tử dọc theo phía Bắc trục đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54 (khu B<sub>1</sub>).

+ Xây dựng khu vực ven Quốc lộ 60, Quốc lộ 54, Cụm Công nghiệp Phú Cần thuộc xã Phú Cần (Khu C<sub>1</sub>).

+ Phát triển khu vực xung quanh nút giao Quốc lộ 54 và Đường tỉnh 912, kéo dài đến khu vực dọc theo Đường huyện 26 (khu D<sub>1</sub>).

3.2. Lộ trình thực hiện các khu vực phát triển đô thị giai đoạn 2026 - 2030:

- Giai đoạn 2026 - 2030, đầu tư xây dựng phát triển đô thị Tiểu Cần hoàn thiện các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị xã.



- Diện tích: 875 ha.
- Quy mô dân số: 60.000 dân.
- Giai đoạn năm 2026 - 2030, tập trung cải tạo và xây dựng các khu vực:
  - + Phát triển đô thị về phía sông Cần Chông (khu A<sub>2</sub>).
  - + Xây dựng khu vực dự trữ công nghiệp, để phát triển sản xuất về phía đường Vành đai phía Đông (khu A<sub>3</sub>).
  - + Mở rộng diện tích đất xây dựng đô thị về phía xã Hiếu Tử dọc theo phía Nam trục đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54 (khu B<sub>2</sub>).
  - + Phát triển khu vực phía Nam của khu đô thị phía Tây (Khu C<sub>4</sub>).
  - + Phát triển khu ở kết hợp du lịch sinh thái phía Bắc sông Cần Chông (khu D<sub>2</sub>).

4. Danh mục các dự án theo từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt (hạ tầng khung và công trình đầu mối), giai đoạn đầu ưu tiên các dự án kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện:

#### 4.1. Danh mục dự án ưu tiên:

##### a) Năm 2020:

- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng khung:
  - + Xây dựng mới đường Vành đai phía Đông (bề rộng nền đường: 19m, bề rộng mặt đường: 9m, bề rộng vỉa hè mỗi bên: 5m): 6,42 km;
  - + Xây dựng mới đường Vành đai phía Đông nối dài (bề rộng mặt đường 19m): 0,85 km;
  - + Xây dựng mới trục Bắc Nam (Đường Cây Hẹ) (lộ giới 29m): 1,99 km;
  - + Xây dựng mới đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54 (quy mô 4 làn xe, bề rộng nền đường 22,5m): 2,59 km;
  - + Xây dựng mới bến xe giai đoạn ngắn hạn: 1 ha;
  - + Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt (giai đoạn 1): 4.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:
  - + Xây dựng mới đường Ven sông Tiểu Cần (lộ giới 14m): 1,78 km;
  - + Nâng cấp đường Võ Thị Sáu (bề rộng lòng đường 7,5m): 1,68 km;
  - + Nâng cấp đường Xóm Vó (bề rộng lòng đường 7,5m): 1,52 km;
  - + Nâng cấp đường Cầu Khóm 2 (bề rộng lòng đường 7,5m): 0,57 km.
- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình đầu mối hạ tầng xã hội:



- + Xây dựng Khu Trung tâm thương mại - dịch vụ Tiểu Cần: 1,2 ha;
- + Xây dựng mới Trường trung học cơ sở (Khóm 5): 1,5 ha.
- + Xây dựng nhà tang lễ: 0,2 ha.
- + Cải tạo công viên cây xanh, sân thể thao (thuộc Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tiểu Cần): 1,34 ha.
- + Khu dân cư Khóm 5: 5,2 ha;
- + Khu nhà ở công nhân: 18,08 ha;
- + Khu dân cư đường Vành Đai phía Đông: 45 ha.

b) Giai đoạn 2021 - 2025:

- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng khung:
  - + Nâng cấp Quốc lộ 60 (lộ giới 42m): 12,90 km.
  - + Nâng cấp Quốc lộ 54 (lộ giới 42m): 8,04 km.
  - + Nâng cấp Đường huyện 6 (lộ giới 27,5m): 1,31 km.
  - + Xây dựng mới đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54 (quy mô 4 làn xe, bề rộng nền đường 22,5 m): 4,76 km.
  - + Nâng cấp bến tàu Tiểu Cần: 1,00 ha.
  - + Xây dựng mới trạm biến áp 110/22kv 2x40MVA: 1,0 máy.
  - + Nâng cấp Đường tỉnh 912 (lộ giới 29m): 2,4 km.
- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:
  - + Nâng cấp đường Ô Trao - Ô Trôm (lộ giới 20m): 6,86 km.
  - + Nâng cấp đường nhựa Ô Ét (lộ giới 16m): 1,58 km.
  - + Nâng cấp đường Khóm 5 (lộ giới 20m): 1,64 km.
  - + Nâng cấp đường Khóm 6 (lộ giới 20m): 1,59 km.
  - + Nâng cấp đường Xóm Vó - An Cư - Định Bình (lộ giới 16m): 5,00 km.
  - + Xây dựng mới Đường D12 (lộ giới 20m): 2,10 km.
  - + Xây dựng mới Đường N7 (lộ giới 20m): 2,99 km.
  - + Xây dựng mới Đường N9 (lộ giới 20m): 3,24 km.
  - + Xây dựng mới Đường D18 (lộ giới 16m): 1,39 km.
- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình đầu mối hạ tầng xã hội:
  - + Cụm công nghiệp Phú Cần: 50,00 ha.
  - + Xây dựng Khu thương mại dịch vụ 2 bên quảng trường trung tâm: 8,49 ha.

- + Mở rộng nghĩa trang nhân dân: 1,8 ha.
- + Xây dựng Công viên trung tâm TĐTT huyện Tiểu Cần: 11,68 ha.
- + Xây dựng mới Quảng trường trung tâm: 7,95 ha.
- + Khu dân cư phía Bắc Quốc lộ 54: 4,53 ha.
- + Khu dân cư dọc đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54 (khu vực Phú Cần): 21,00 ha.

- + Khu dân cư ven sông Tiểu Cần thuộc ấp Cây Hẹ: 5,56 ha.

c) Giai đoạn 2026 - 2030:

- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng khung:

- + Xây dựng mới Quốc lộ 60 mới (lộ giới 60m): 1,3 km.
- + Xây dựng mới Đường huyện 13 (lộ giới 27,5m): 4,1 km.
- + Nâng cấp Đường huyện 26 (lộ giới 27,5m): 3,3 km.
- + Xây dựng mới đường N19 (lộ giới 42m): 2,2 km.
- + Nâng cấp Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - ĐT.912: 1,6 km.
- + Bến xe huyện Tiểu Cần: 3,0 ha.
- + Trạm cấp nước xây dựng mới: 4.800 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- + Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt (giai đoạn 2): 6.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm.
- + Trạm biến áp 110/22kv 2x40MVA: 1 máy.

- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

- + Xây dựng mới đường N4 (lộ giới 16m): 2,86 km.
- + Xây dựng mới đường N5 (lộ giới 20m): 2,24 km.
- + Xây dựng mới đường N7 (lộ giới 20m): 5,23 km.
- + Xây dựng mới đường N8 (lộ giới 16m): 3,16 km.
- + Xây dựng mới đường N9 (lộ giới 20m): 3,11 km.
- + Xây dựng mới đường N10 (lộ giới 20m): 2,52 km.
- + Nâng cấp đường N11 (lộ giới 16m): 1,98 km.
- + Nâng cấp đường N1 (lộ giới 20m): 0,16 km.
- + Nâng cấp đường N1 nối dài (lộ giới 20m): 1,32 km.
- + Xây dựng mới đường D5 (lộ giới 16m): 1,17 km.
- + Xây dựng mới đường D6 (lộ giới 20m): 0,74 km.



- + Xây dựng mới đường D7 (lộ giới 16m): 1,13 km.
- + Xây dựng mới đường D15 (lộ giới 20m): 3,43 km.
- + Xây dựng mới đường N14 (lộ giới 16m): 1,28 km.
- + Xây dựng mới đường D16 (lộ giới 16m): 1,58 km.
- + Nâng cấp đường D20 (lộ giới 16m): 1,34 km.
- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình đầu môi hạ tầng xã hội:
  - + Mở rộng phát triển công nghiệp Khu vực công ty TNHH giày da Mỹ Phong: 58,35 ha.
  - + Xây dựng Khu thương mại dịch vụ đô thị phía Bắc (Hiếu Từ): 6 ha.
  - + Xây dựng Trường THCS tại xã Hiếu Từ: 1,5 ha.
  - + Xây dựng Công viên trung tâm đô thị phía Bắc: 7,21 ha.
  - + Khu dân cư dọc đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54 (khu vực Hiếu Từ): 34,57 ha.

*(Đính kèm Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3)*

#### 4.2. Nguồn lực thực hiện:

##### a) Tổng hợp nguồn vốn đầu tư:

- Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng đô thị Tiểu Cần đến năm 2020 là 1.509,96 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách là 7,66 tỷ đồng và vốn ngoài ngân sách là 1.502,31 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng đô thị Tiểu Cần đến năm 2025 là 2.269,01 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách là 362,15 tỷ đồng và vốn ngoài ngân sách là 1.906,86 tỷ đồng.

- Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng đô thị Tiểu Cần đến năm 2030 là 2.417,51 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách là 428,95 tỷ đồng và vốn ngoài ngân sách là 1.988,56 tỷ đồng.

*(Đính kèm Phụ lục 4)*

##### b) Nguồn lực thực hiện:

- Huy động tối đa nguồn lực của huyện Tiểu Cần và thu hút vốn trong nước, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp, với trọng tâm là đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

- Huy động và khai thác tốt nhất các nguồn vốn từ trung ương, ngân sách tỉnh, ngoài tỉnh và nước ngoài; tranh thủ sự đầu tư, hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm; ưu tiên cho các công trình giao thông, thủy lợi, các dự án trong khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ và hạ tầng đô thị.



5. Đề xuất khu vực phát triển đô thị ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu:

Giai đoạn đến năm 2025, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho khu dân cư hiện hữu, tăng diện tích đất xây dựng đô thị từ đất nông nghiệp, thu hút dân cư lấp đầy các khu đô thị. Các khu vực ưu tiên phát triển đô thị bao gồm: Khu A<sub>1</sub>, khu B<sub>1</sub>, khu C<sub>1</sub> và khu D<sub>1</sub>. Cụ thể:

- Chinh trang trung tâm thị trấn Tiểu Cần và phát triển khu vực đô thị về phía đường Vành đai phía Đông (khu A<sub>1</sub>).

- Mở rộng diện tích đất xây dựng đô thị về phía xã Hiếu Tử dọc theo phía Bắc trục đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54 (khu B<sub>1</sub>).

- Xây dựng khu vực ven Quốc lộ 60, Quốc lộ 54, Cụm Công nghiệp Phú Cần thuộc xã Phú Cần (khu C<sub>1</sub>).

- Phát triển khu vực xung quanh nút giao Quốc lộ 54 và Đường tỉnh 912, kéo dài đến khu vực dọc theo đường huyện 26 (khu D<sub>1</sub>).

(Đính kèm Phụ lục 5)

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân Tiểu Cần chủ trì, phối hợp các sở, ngành tỉnh triển khai các nội dung Chương trình phát triển đô thị Tiểu Cần đạt đô thị loại IV vào năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tiểu Cần và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP.UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT, CNXD. 08

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hoàng





### Phụ lục 1

**Danh mục các dự án hạ tầng kỹ thuật khung ưu tiên đầu tư**  
(Kèm theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng
<b>A</b>	<b>GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020</b>		
1	Xây dựng mới đường Vành đai phía Đông (bề rộng nền đường: 19m, bề rộng mặt đường: 9m, bề rộng vỉa hè mỗi bên: 5m)	km	6,42
2	Xây dựng mới đường Vành đai phía Đông nối dài (bề rộng mặt đường 19m)	km	0,85
3	Xây dựng mới trục Bắc Nam (Đường Cây Hẹ) (lộ giới 29m)	km	1,99
4	Xây dựng mới đường nối Quốc lộ 60 - 54. (Quy mô 4 làn xe, bề rộng nền đường 22,5m)	km	2,59
5	Xây dựng mới bến xe giai đoạn ngắn hạn	ha	1,00
6	Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt (giai đoạn 1)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.600
<b>B</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>		
1	Nâng cấp Quốc lộ 60 (lộ giới 42m)	km	12,90
2	Nâng cấp Quốc lộ 54 (lộ giới 42m)	km	8,04
3	Nâng cấp Đường huyện 6 (lộ giới 27,5m)	km	1,31
4	Xây dựng mới đường nối Quốc lộ 60 - 54. (Quy mô 4 làn xe, bề rộng nền đường 22.5m )	km	4,76
5	Nâng cấp bến tàu Tiểu Cần	ha	1,00
6	Xây dựng mới trạm biến Áp 110/22kv 2x40MVA	máy	1,0
7	Nâng cấp Đường tỉnh 912 (lộ giới 29m)	km	2,4
<b>C</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2026 - 2030</b>		
1	Xây dựng mới Quốc lộ 60 mới (lộ giới 60m)	km	1,3
2	Xây dựng mới Đường huyện 13 (lộ giới 27,5m)	km	4,1
3	Nâng cấp Đường huyện 26 (lộ giới 27,5m)	km	3,3
4	Xây dựng mới đường N19 (lộ giới 42m)	km	2,2
5	Nâng cấp Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần - ĐT.912	km	1,6
6	Bến xe huyện Tiểu Cần	ha	3,0
7	Trạm cấp nước xây dựng mới	m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.800
8	Xây dựng mới trạm xử lý nước thải sinh hoạt (giai đoạn 2)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	6.000
9	Trạm biến Áp 110/22kv 2x40MVA	máy	1,0





**Phụ lục 2**  
**Danh mục các dự án đầu mồi hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư**  
*(Kèm theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng
<b>A</b>	<b>GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020</b>		
<b>A.1</b>	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>		
	Xây dựng Khu Trung tâm thương mại - Dịch vụ Tiểu Cần	ha	1,20
<b>A.2</b>	<b>Đất giáo dục</b>		
	Xây dựng mới Trường trung học cơ sở (Khóm 5)	ha	1,50
<b>A.3</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>		
	Xây dựng nhà tang lễ	ha	0,20
<b>A.4</b>	<b>Đất Cây xanh</b>		
	Cải tạo công viên cây xanh, sân thể thao (thuộc Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Tiểu Cần)	ha	1,34
<b>A.5</b>	<b>Nhà ở</b>		
1	Khu dân cư Khóm 5	ha	5,20
2	Khu nhà ở công nhân	ha	18,08
3	Khu dân cư đường Vành Đai phía Đông	ha	45,00
<b>B</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>		
<b>B.1</b>	<b>Sản xuất, thương mại - dịch vụ</b>		
1	Cụm công nghiệp Phú Cần	ha	50,00
2	Xây dựng Khu thương mại dịch vụ 2 bên quảng trường trung tâm	ha	8,49
<b>B.2</b>	<b>Nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>		
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	ha	1,80
<b>B.3</b>	<b>Đất Cây xanh</b>		
1	Xây dựng Công Viên trung tâm TDTT huyện Tiểu Cần	ha	11,68
2	Xây dựng mới Quảng trường trung tâm	ha	7,95
<b>B.4</b>	<b>Nhà ở</b>		
1	Khu dân cư Bắc Quốc lộ 54	ha	4,53
2	Khu dân cư dọc đường nối QL60-QL54 (khu vực Phú Cần)	ha	21,00
3	Khu dân cư ven sông Tiểu Cần thuộc ấp Cây Hẹ	ha	5,56
<b>C</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2026 - 2030</b>		
<b>C.1</b>	<b>Sản xuất, thương mại - dịch vụ</b>		
1	Mở rộng phát triển công nghiệp Khu vực Công ty TNHH giày da Mỹ Phong	ha	58,35
2	Xây dựng Khu thương mại dịch vụ đô thị phía Bắc (Hiếu Từ)	ha	6,00
<b>C.2</b>	<b>Đất giáo dục</b>		
	Xây dựng trường THCS tại xã Hiếu Từ	ha	1,50
<b>C.3</b>	<b>Đất Cây xanh</b>		
	Xây dựng Công Viên trung tâm đô thị phía Bắc	ha	7,21
<b>C.4</b>	<b>Nhà ở</b>		
	Khu dân cư dọc đường nối QL60-QL54 (khu vực Hiếu Từ)	ha	34,57





**Phụ lục 3**

**Danh mục các dự án đầu mối hạ tầng kỹ thuật ưu tiên đầu tư**  
(Kèm theo Quyết định số 1800 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng
<b>A</b>	<b>GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020</b>		
1	Xây dựng mới đường Ven sông Tiểu Cần (lộ giới 14m)	km	1,78
2	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu (bề rộng lòng đường 7,5m)	km	1,68
3	Nâng cấp đường Xóm Vó (bề rộng lòng đường 7,5m)	km	1,52
4	nâng cấp đường Cầu Khóm 2 (bề rộng lòng đường 7,5m)	km	0,57
<b>B</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>		
1	Nâng cấp đường Ô Trao - Ô Trôm (lộ giới 20m)	km	6,86
2	Nâng cấp đường nhựa Ô Ét (lộ giới 16m)	km	1,58
3	Nâng cấp đường Khóm 5 (lộ giới 20m)	km	1,64
4	Nâng cấp đường Khóm 6 (lộ giới 20m)	km	1,59
5	Nâng cấp Đường Xóm Vó - An Cư - Định Bình (lộ giới 16m)	km	5,00
6	Xây dựng mới Đường D12 (lộ giới 20m)	km	2,10
7	Xây dựng mới Đường N7 (lộ giới 20m)	km	2,99
8	Xây dựng mới Đường N9 (lộ giới 20m)	km	3,24
9	Xây dựng mới Đường D18 (lộ giới 16m)	km	1,39
<b>C</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2026 - 2030</b>		
1	Xây dựng mới đường N4 (lộ giới 16m)	km	2,86
2	Xây dựng mới đường N5 (lộ giới 20m)	km	2,24
3	Xây dựng mới đường N7 (lộ giới 20m)	km	5,23
4	Xây dựng mới đường N8 (lộ giới 16m)	km	3,16
5	Xây dựng mới đường N9 (lộ giới 20m)	km	3,11
6	Xây dựng mới đường N10 (lộ giới 20m)	km	2,52
7	Nâng cấp đường N11 (lộ giới 16m)	km	1,98
8	Nâng cấp đường N1 (lộ giới 20m)	km	0,16
9	Nâng cấp đường N1 nối dài (lộ giới 20m)	km	1,32
10	Xây dựng mới đường D5 (lộ giới 16m)	km	1,17
11	Xây dựng mới đường D6 (lộ giới 20m)	km	0,74
12	Xây dựng mới đường D7 (lộ giới 16m)	km	1,13
13	Xây dựng mới đường D15 (lộ giới 20m)	km	3,43
14	Xây dựng mới đường N14 (lộ giới 16m)	km	1,28
15	Xây dựng mới đường D16 (lộ giới 16m)	km	1,58
16	Nâng cấp đường D20 (lộ giới 16m)	km	1,34





**Phụ lục 4**

**Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng đô thị Tiểu Cần đến năm 2030 (đvt: tỷ đồng)**  
*(Kèm theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN**

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	TỔNG VỐN (tỷ đồng)	Phân bổ vốn (tỷ đồng)			
			NS TW	NS Tỉnh	NS địa phương	Xã hội hóa
<b>I</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2019-2020</b>	<b>1.509,96</b>	-	-	<b>7,66</b>	<b>1.502,31</b>
1	HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG	722,22	-	-	-	722,22
2	ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	135,19	-	-	-	135,19
3	HẠ TẦNG XÃ HỘI	652,56	-	-	7,66	644,90
<b>II</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2021-2025</b>	<b>2.269,01</b>	<b>153,16</b>	<b>178,38</b>	<b>30,62</b>	<b>1.906,86</b>
1	HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG	824,40	153,16	29,26	15,97	626,02
2	ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	643,05	-	78,67	-	564,37
3	HẠ TẦNG XÃ HỘI	801,56	-	70,45	14,65	716,46
<b>III</b>	<b>GIAI ĐOẠN 2026-2030</b>	<b>2.417,51</b>	<b>89,73</b>	<b>146,68</b>	<b>192,55</b>	<b>1.988,56</b>
1	HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG	724,14	89,73	114,24	167,80	352,39
2	ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	810,12	-	-	-	810,12
3	HẠ TẦNG XÃ HỘI	883,24	-	32,45	24,75	826,05





**Phụ lục 5**

**Lộ trình xây dựng các khu vực phát triển đô thị ưu tiên giai đoạn đầu**  
*(Kèm theo Quyết định số 1800 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Khu đô thị	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Đô thị Trung tâm (Khu A <sub>1</sub> )	Chỉnh trang trung tâm đô thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng một số công trình hạ tầng xã hội trọng điểm</li> <li>- Nâng cấp kết hợp Xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải tạo các khu dân cư hiện hữu</li> <li>- Tiếp tục nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông khu vực)</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Xây dựng công viên cây xanh.</li> </ul>	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông khu vực)	
2	Đô thị phía Bắc (Khu B <sub>1</sub> )	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (giao thông)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉnh trang khu dân cư hiện hữu;</li> <li>- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mới hệ thống hạ tầng khung;</li> <li>- Phát triển các khu vực ven đường trục động lực</li> </ul>		Chỉnh trang các công trình công cộng hiện hữu	
3	Đô thị phía Tây (Khu C <sub>1</sub> )	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (giao thông)	Xây dựng công trình văn hóa cấp đô thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng cụm công nghiệp</li> <li>- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (bến tàu)</li> </ul>		Tiếp tục nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (giao thông)	Xây dựng các công trình thương mại - dịch vụ đô thị	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật
4	Đô thị phía Nam (Khu D <sub>1</sub> )	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (giao thông)	Chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu	Chỉnh trang các khu công cộng, thương mại - dịch vụ		Tiếp tục nâng cấp hạ tầng kỹ thuật (giao thông)		